

Bản án số: 216/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 16/8/2019

V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Phương
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 - 1. Ông Lê Bình Quyền
 - 2. Bà Đỗ Thị Vân
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thu Hằng - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa
- *Đại diện Viện kiểm sát ND huyện Hoàng Hóa tham gia phiên tòa:*
Bà Hoàng Thị Hoa, KSV

Ngày 16 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2019/QĐXX-ST ngày 01 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1948

Địa chỉ: thôn 5 Trung Thượng, xã Hoàng H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

2. Bị đơn: Ông Lê Văn Hòa, sinh năm 1953

Sinh quán: thôn 7, xã Hoàng H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Trú quán: Thôn H, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn bà Bùi Thị N, bị đơn ông Lê Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/6/2019, bản tự khai ngày 05/7/2019 và lời khai tại phiên tòa của nguyên đơn bà Bùi Thị N thể hiện:

Tôi (N) và ông Lê Văn H kết hôn theo phong tục tập quán tại địa phương năm 1976. Vợ chồng tôi sống hòa thuận cho đến năm 1977 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H bỏ nhà đi theo người phụ nữ khác cho đến nay, vợ chồng sống ly thân

không ai quan tâm đến ai. Nay tôi nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông H.

Về con: Vợ chồng tôi có 02(Hai) con chung Lê Văn Hồng, sinh năm 1977; Lê Văn Khánh, sinh năm 1992. Hiện nay các cháu đã trưởng thành và có gia đình riêng nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2019 của ông Lê Văn H thể hiện:

Về hôn nhân: Tôi và bà Bùi Thị N kết hôn với nhau theo phong tục tập quán tại địa phương năm 1976. Đến năm 1977 bà N bỏ về nhà mẹ đẻ ở vợ chồng sống ly thân từ năm 1977 cho đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay bà N làm đơn xin ly hôn quan điểm của tôi đồng ý ly hôn.

Về con: Vợ chồng tôi có 02(Một) con chung Lê Văn Hồng, sinh năm 1977; Lê Văn Khánh, sinh năm 1992. Hiện nay các cháu đã trưởng thành và có gia đình riêng nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Vợ chồng chúng tôi không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo mở phiên họp, Quyết định đưa vụ án xét xử cho ông H nhưng ông không có mặt, ông có đơn xin được xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về quá trình tố tụng và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo trình tự, thủ tục từ khi thụ lý, mở phiên họp kiểm tra tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa. Người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ, đảm bảo các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Bà Bùi Thị N và ông Lê Văn H sống với nhau như vợ chồng từ năm 1976 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn nhưng vẫn được chấp nhận là hôn nhân hợp pháp theo điểm a Mục 3 Nghị quyết 35/2000 Quốc Hội khóa X về việc thi hành luật HNGĐ. Vợ chồng sống với nhau được một thời gian thì vợ chồng phát sinh, mâu thuẫn nguyên nhân do ông H bỏ nhà đi theo người phụ nữ khác, bà N bỏ về nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay bà N có nguyện vọng xin ly hôn ông H. Đại diện VKS nhận thấy tình cảm vợ chồng trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài nên căn cứ vào 51,53,56,57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a Mục 3 nghị quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử cho bà

N được ly hôn với ông H.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 02(Hai) con chung Lê Văn Hồng, sinh năm 1977; Lê Văn Khánh, sinh năm 1992. Hiện nay các cháu đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Bùi Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Bùi Thị N không có sự thay đổi, bổ sung, rút toàn bộ về yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng: Bà Bùi Thị N và ông Lê Văn H cưới nhau theo phong tục tập quán tại địa phương năm 1976 và có 02 con nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà N khởi kiện yêu cầu được giải quyết ly hôn với ông Lê Văn H. Hiện nay ông H có địa chỉ tại xã Nga Giáp, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa nhưng ông H và bà N có đơn yêu cầu lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa giải quyết là đúng pháp luật nên chấp nhận đơn khởi kiện của bà N và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa.

[2] Về hôn nhân: Bà Bùi Thị N và ông Lê Văn H cưới nhau theo phong tục tập quán tại địa phương năm 1976. Ông bà sống với nhau chỉ hòa thuận một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn không thể hòa giải nổi. Nguyên nhân do ông H bỏ nhà đi theo người phụ nữ khác, bà N bỏ về nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm đến nhau thể hiện tình cảm ông bà thực sự không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng Điều 51,53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, điểm a Mục 3 nghị quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Bùi Thị N đối với ông Lê Văn H.

[3]Về con: Vợ chồng tôi có 02(Hai) con chung Lê Văn Hồng, sinh năm 1977; Lê Văn Khánh, sinh năm 1992. Hiện nay các cháu đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. HĐXX miễn xét.

[4]Về tài sản: Bà Bùi Thị N và ông Lê Văn H không có tài sản chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]Về án phí: Nguyên đơn là bà Bùi Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào 51,53,56,57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a Mục 3 nghị quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

Về hôn nhân: Bà Bùi Thị N được ly hôn với ông Lê Văn H

Về tài sản: Bà Bùi Thị N và ông Lê Văn H không có tài sản chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Bùi Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0005683 ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoằng Hóa. Bà N đã thi hành xong.

Nguyên đơn chị bà Bùi Thị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn ông Lê Văn H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày giao nhận hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND h. Hoằng Hóa;
- Chi cục THA DS h. Hoằng Hóa;
- UBND xã Hoằng H; Gia H;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Phương

